ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN**

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

A blue circle with text

Description automatically generated

ĐỒ ÁN MÔN HỌC: KIỂM THỬ PHẦN MỀM

**ĐỀ TÀI: Web FoodFast BaDaFuTa)**

GVHD: Đỗ Như Tài.

Lớp: DCT122C5.

Nhóm: Trần Gia Phúc 3122411158.

Lê Tấn Đạt 3122411038.

Trương Quốc Bảo\_3122411016.

Trần Thiện Tâm\_3122411179.

Thành phố Hồ Chí Minh, 9 tháng 10 năm 2025

**BẢNG PHÂN CHIA CÔNG VIỆC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thành viên** | **Phân công công việc** | **Mức độ hoàn thành** |
| 1 | Trần Gia Phúc - 3122411158 | 25% công việc | 100% |
| 2 | Lê Tấn Đạt - 3122411016 | 25% công việc | 100% |
| 3 | Trương Quốc Bảo - 3122411016 | 25% công việc | 100% |
| 4 | Trần Thiện Tâm - 3122411179 | 25% công việc | 100% |

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan nội dung được trình bày trong đồ án “**web FastFood BaDaFuTa**” là do chúng tôi nghiên cứu, tìm hiểu và phát triển dưới sự dẫn dắt của GV: Đỗ Như Tài. Đồ án không sao chép từ các tài liệu, công trình nghiên cứu của người khác mà không ghi rõ trong tài liệu tham khảo. Tôi xin chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2025.

**LỜI CẢM ƠN**

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới các thầy cô trường đại học Sài Gòn, đã tận tình giảng dạy và truyền đạt kiến thức trong suốt thời gian vừa qua. Tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn đến các thầy cô trong bộ môn "Kiểm Thử Phần Mềm" cũng như khoa Công Nghệ Thông Tin đã mang lại cho tôi những kiến thức vô cùng quý giá và bổ ích trong quá trình học tập tại trường.

Đặc biệt xin chân thành cảm ơn thầy giáo, giảng viên: Đỗ Như Tài, người đã định hướng, giúp đỡ, trực tiếp hướng dẫn và tận tình chỉ bảo tôi trong suốt quá trình nghiên cứu, hoàn thiện đồ án này.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 10 năm 2025.

**Mục lục**

[LỜI MỞ ĐẦU 4](#_Toc211089415)

[Chương I: Đặc tả đồ án 6](#_Toc211089416)

[1. Chức năng Đăng ký, Đăng nhập, Đăng xuất 6](#_Toc211089417)

[1.1. Đăng ký tài khoản Customer (UC #001) 6](#_Toc211089418)

[1.2. Đăng ký tài khoản Merchant (UC #010) 6](#_Toc211089419)

[1.3. Đăng nhập hệ thống (UC #002) 6](#_Toc211089420)

[1.4. Đăng xuất hệ thống 6](#_Toc211089421)

[2. Chức năng Khách hàng (Customer) 6](#_Toc211089422)

[2.1. Danh sách nhà hàng (UC #003) 6](#_Toc211089423)

[2.2. Danh mục sản phẩm (UC #004) 7](#_Toc211089424)

[2.3. Giỏ hàng (UC #005) 7](#_Toc211089425)

[2.4. Thanh toán (UC #006) 7](#_Toc211089426)

[2.5. Trạng thái đơn hàng (UC #007) 7](#_Toc211089427)

[2.6. Đánh giá sản phẩm (Rating) (UC #008) 7](#_Toc211089428)

[2.7. Quản lý thông tin cá nhân (UC #009) 7](#_Toc211089429)

[3. Chức năng Quản lý Đơn hàng (Merchant) 8](#_Toc211089430)

[3.1. Xem danh sách đơn hàng (UC #011) 8](#_Toc211089431)

[3.2. Xử lý đơn hàng mới (UC #012) 8](#_Toc211089432)

[3.3. Hoàn tất chuẩn bị (UC #013) 8](#_Toc211089433)

[3.4. Cập nhật trạng thái thanh toán COD (UC #014) 8](#_Toc211089434)

[Chương II - Kiểm thử thủ công 9](#_Toc211089435)

[1. BRD 9](#_Toc211089436)

[2. TRD 11](#_Toc211089437)

[3. Test Scenarios 28](#_Toc211089438)

[4. Test Case 44](#_Toc211089439)

[5. RTM 56](#_Toc211089440)

[6. Defect Report 63](#_Toc211089441)

LỜI MỞ ĐẦU

Đồ án này được thực hiện trong môn học Kiểm thử phần mềm, một môn học quan trọng giúp chúng em hiểu rõ hơn về quy trình kiểm thử phần mềm và cách thức kiểm tra phần mềm để đạt đúng mục đích sử dụng của người dùng. Với mục tiêu nghiên cứu và phát triển các phương pháp quản lý hiệu quả trong lĩnh vực thư viện chúng em sẽ cố gắng áp dụng những kiến thức đã học vào việc thực hiện đồ án. Em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sự tri ân sâu sắc đối với các thầy cô của trường đại học Sài Gòn, đặc biệt là các thầy cô ở khoa Công Nghệ Thông Tin của trường đã tạo điều kiện cho em tiếp cận và tìm hiểu để hoàn thành đồ án môn học lần này. Và em cũng xin chân thành cảm ơn thầy Đỗ Như Tài – giảng viên môn Kiểm thử phần mềm đã nhiệt tình hướng dẫn chúng em hoàn thành đồ án lần này.

Trong quá trình nghiên cứu và làm bài báo cáo đồ án, do kiến thức cũng như kinh nghiệm thực tế còn nhiều hạn chế nên bài báo cáo không thể tránh khỏi những thiếu sót, chúng em rất mong nhận được ý kiến đóng góp cô để em học hỏi được nhiều kỹ năng, kinh nghiệm và sẽ hoàn thành tốt hơn cho những bài báo cáo sắp tới.

Chúng em xin chân thành cảm ơn cô ạ.

Trân trọng.

Chương I: Đặc tả đồ án

1. Chức năng Đăng ký, Đăng nhập, Đăng xuất
   1. Đăng ký tài khoản Customer (UC #001)

* Diễn giải: Cho phép người dùng (Customer) tạo tài khoản mới để sử dụng dịch vụ đặt món.
* Quy trình: Customer nhập thông tin và xác thực bằng mã OTP qua SĐT/Email.
* Hậu điều kiện: Customer có tài khoản mới và có thể đăng nhập.
  1. Đăng ký tài khoản Merchant (UC #010)
* Diễn giải: Cho phép Merchant (Chủ nhà hàng) đăng ký một tài khoản để thiết lập cửa hàng trên hệ thống.
* Quy trình: Merchant cung cấp thông tin cửa hàng, cá nhân và chờ phê duyệt.
* Hậu điều kiện: Tài khoản Merchant được tạo và có thể bắt đầu thiết lập cửa hàng.
  1. Đăng nhập hệ thống (UC #002)
* Diễn giải: Cho phép người dùng (Customer, Merchant) đăng nhập vào hệ thống bằng thông tin đã lưu.
* Quy trình: Hệ thống xác thực và thực hiện phân quyền cho người dùng dựa trên vai trò.
* Hậu điều kiện: Actor có phiên làm việc và được chuyển đến trang chủ phù hợp.
  1. Đăng xuất hệ thống
* Diễn giải: Cho phép người dùng thoát khỏi hệ thống và kết thúc phiên làm việc.
* Quy trình: Hệ thống kết thúc session của người dùng và chuyển về trang đăng nhập/trang chủ.
* Hậu điều kiện: Actor không còn phiên làm việc trên hệ thống.

1. Chức năng Khách hàng (Customer)
   1. Danh sách nhà hàng (UC #003)

* Diễn giải: Cho phép người dùng xem danh sách nhà hàng.
* Quy trình: Hiển thị danh sách gợi ý ban đầu, cho phép lọc theo vị trí (Quận/Huyện) và sắp xếp.
  1. Danh mục sản phẩm (UC #004)
* Diễn giải: Cho phép người dùng xem thông tin chi tiết nhà hàng và danh mục món ăn của nhà hàng đó.
* Quy trình: Hiển thị chi tiết nhà hàng, danh mục món ăn và cho phép thêm món vào giỏ hàng.
  1. Giỏ hàng (UC #005)
* Diễn giải: Cho phép người dùng quản lý giỏ hàng.
* Quy trình: Thêm sản phẩm (có thể chọn topping/tùy chọn), cập nhật số lượng, xóa sản phẩm. Hệ thống kiểm tra tồn kho và tính toán lại chi phí.
  1. Thanh toán (UC #006)
* Diễn giải: Cho phép người dùng thanh toán đơn hàng.
* Quy trình: Nhập thông tin giao hàng, chọn phương thức thanh toán (COD hoặc Online), xác nhận và tạo đơn hàng.
  1. Trạng thái đơn hàng (UC #007)
* Diễn giải: Cho phép người dùng theo dõi trạng thái các đơn hàng của mình.
* Quy trình: Xem danh sách đơn hàng theo trạng thái (Đang giao, Đã giao, Đã hủy), xem chi tiết và tiến trình giao hàng (Timeline). Cho phép "Đặt lại" đơn hàng.
  1. Đánh giá sản phẩm (Rating) (UC #008)
* Diễn giải: Cho phép người dùng đánh giá sản phẩm sau khi nhận hàng.
* Quy trình: Nhập số sao (1–5) và bình luận. Cho phép chỉnh sửa/xoá đánh giá đã gửi.
  1. Quản lý thông tin cá nhân (UC #009)
* Diễn giải: Cho phép người dùng xem và chỉnh sửa thông tin cá nhân của mình.
* Quy trình: Cập nhật các trường thông tin (Họ tên, Email, SĐT, Ngày sinh, Địa chỉ, Giới tính) và lưu lại.

1. Chức năng Quản lý Đơn hàng (Merchant)
   1. Xem danh sách đơn hàng (UC #011)

* Diễn giải: Cho phép Merchant xem danh sách các đơn hàng mới, đang xử lý và đã hoàn thành.
* Quy trình: Hiển thị danh sách đơn theo trạng thái (Mới/Chờ xử lý, Đang chuẩn bị, Sẵn sàng giao). Cho phép lọc và tìm kiếm đơn hàng.
  1. Xử lý đơn hàng mới (UC #012)
* Diễn giải: Cho phép Merchant xác nhận hoặc từ chối một đơn hàng mới.
* Quy trình: Merchant xem chi tiết đơn, chọn "Xác nhận đơn" (chuyển sang "Đang chuẩn bị") hoặc "Hủy đơn" (nhập lý do).
  1. Hoàn tất chuẩn bị (UC #013)
* Diễn giải: Cho phép Merchant báo hiệu đơn hàng đã chuẩn bị xong.
* Quy trình: Merchant nhấn nút "Hoàn tất chuẩn bị/Sẵn sàng giao" để hệ thống chuyển thông tin cho Shipper.
  1. Cập nhật trạng thái thanh toán COD (UC #014)
* Diễn giải: Cho phép Merchant hoặc nhân viên giao hàng xác nhận đã thu tiền cho đơn hàng COD.
* Quy trình: Xác nhận đã nhận tiền từ Customer, cập nhật trạng thái thanh toán từ PENDING sang CAPTURED.

Chương II - Kiểm thử thủ công

1. BRD

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **BR#** | **Module Name** | **Applicable Role** | **Description** |
| **B1** | **Đăng nhập** | **Customer, Merchant** | **Tùy thuộc vào từng quyền mà hệ thống sẽ hiển thị giao diện tương ứng với quyền đó** |
| **B2** | **Đăng xuất** | **Customer, Merchant** | **Khi nhấn đăng xuất sẽ hiển thị hộp thoại xác nhận hành động đăng xuất. Đăng xuất khỏi tài khoản vừa  đăng nhập.** |
| **B3** | **Đăng ký** | **Customer** | **Khách hàng được đăng kí tài khoản để sử dụng BaDaFuTa Food** |
| **B4** | **Quản lí menu** | **Merchant** | **Trong màn hình "Quản lí thực đơn" người dùng có thể xem danh sách món ăn và topping. Người dùng có thể thực hiện CRUD theo món ăn, danh mục, topping, nhóm topping, chức năng ẩn hiện món ăn hoặc topping.** |
| **B5** | **Danh sách nhà hàng** | **Customer** | **Sau khi đăng nhập hiển thị màn hình Trang chủ với danh sách các nhà hàng, người dùng có thể xem danh sách nhà hàng kèm theo các chức năng chính**  **Khách hàng có thể tìm kiếm nhà hàng theo tên món ăn, tên nhà hàng.**  **Khách hàng có thể lọc và sắp xếp hiển thị danh sách nhà hàng theo yêu cầu.** |
| **B6** | **Danh mục sản phẩm** | **Customer** | **Sau khi khách hàng chọn nhà hàng theo mong muốn, hệ thống sẽ hiển thị trang chính của nhà hàng đó kèm theo danh mục món ăn**  **Khách hàng có thể lọc và sắp xếp danh mục món ăn để dễ tìm kiếm**  **Khách hàng có thể thêm món ăn vào giỏ hàng trên danh mục** |
| **B7** | **Giỏ hàng** | **Customer** | **Khách hàng có thể thêm món ăn và chọn topping vào giỏ hàng từ trang danh mục sản phẩm hoặc chi tiết sản phẩm**  **Trong màn hình "Giỏ hàng" người dùng có thể xem danh sách món ăn và topping đã thêm vào giỏ hàng kèm thông tin chi phí. Người dùng có thể tăng giảm số lượng món ăn, xóa món ăn. Người dùng có thể checkout để chuyển sang bước thanh toán** |
| **B8** | **Thanh toán** | **Customer** | **Trong màn hình "Thanh toán" khách hàng có thể xem chi tiết đơn hàng chính mình gồm các món ăn + tổng chi phí đơn hàng**  **Khách hàng có thể dùng thông tin giao hàng cũ hoặc điền thông tin giao hàng mới nếu đây là lần đầu đặt đồ đơn trên web**  **Khách hàng có thể chọn phương thức thanh toán tiền mặt hoặc online**  **Khách hàng có thể đặt đơn sau khi xác thực đầy dủ thông tin trên** |
| **B9** | **Trạng thái đơn hàng** | **Customer** | **Trong màn hình "Trạng thái đơn hàng" khách hàng có thể xem các thông tin Đơn hàng Đã giao, Đang giao, Đã Hủy**  **Trong từng tab thông tin đơn hàng khách hàng có thể đặt lại đơn hàng nếu muốn** |
| **B10** | **Quản lý Đơn hàng** | **Merchant** | **Trong màn hình "Quản lí đơn hàng" người dùng có thể xem và thực hiện các chức năng đối với đơn hàng theo từng tab “Chờ xác nhận” “Đang chuẩn bị” “Hoành thành” “Đã hủy”** |

1. TRD

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐĂNG NHẬP** | | |
| **T1** |  | **Tên đăng nhập không được để trống, không chứa khoảng trắng đầu cuối** |
| **T2** | **Mật khẩu không được để trống** |
| **T3** | **Nếu username và mật khẩu hợp lệ thì đăng nhập** |
| **T4** | **Nếu username hoặc mật khẩu không hợp lệ phải hiển thị thông báo và nhập lại** |
| **T5** | **Nếu username không đúng thì thông báo tài khoản không tồn tại** |
| **T6** | **Nếu mật khẩu sai thì thông báo sai mật khẩu** |
| **T7** | **Có thể ấn enter thay cho nút đăng nhập** |
| **T8** | **Các nút phải hoạt động** |
| **T9** | **Hiển thị giao diện phù hợp với quyền người dùng tương ứng** |
| **ĐĂNG XUẤT** | | |
| **T10** |  | **Phải đăng nhập xong rồi mới có nút đăng xuất** |
| **T11** | **Khi đăng xuất hiển thị hộp thoại xác nhận đăng xuất** |
| **T12** | **Quay lại trang đăng nhập khi bấm nút đăng xuất** |
| **ĐĂNG KÝ** | | |
| **T13** |  | **Tên tài khoản không được để trống** |
| **T14** | **Họ tên khách hàng không được để trống** |
| **T15** | **Email không được để trống** |
| **T16** | **Số điện thoại không được để trống** |
| **T17** | **Mật khẩu không được để trống** |
| **T18** | **Các trường thông tin sai hoặc không đúng cú pháp phải hiển thị thông báo lỗi** |
| **T19** | **Nếu tên tài khoản đã tồn tại → hiển thị thông báo “Tên tài khoản đã tồn tại, vui lòng chọn tên khác”** |
| **T20** | **Nếu email đã tồn tại → hiển thị thông báo “Email đã được sử dụng, vui lòng nhập email khác”** |
| **T21** | **Nếu số điện thoại đã tồn tại → hiển thị thông báo “Số điện thoại đã được sử dụng, vui lòng nhập số khác”** |
| **T22** | **Tất cả các ô nhập liệu phải cho phép người dùng nhập dữ liệu** |
| **T23** | **Tất cả các nút trong form (Đăng ký, Reset, Quay lại) phải bấm được** |
| **T24** | **Khi người dùng nhập hợp lệ → hệ thống gửi yêu cầu tạo tài khoản đến server** |
| **T25** | **Sau khi đăng ký thành công → hiển thị thông báo “Đăng ký thành công” và chuyển hướng sang trang Đăng nhập** |
| **T26** | **Mật khẩu phải được mã hóa trước khi lưu vào cơ sở dữ liệu** |
| **T27** | **Email và số điện thoại phải kiểm tra đúng định dạng chuẩn (VD: name@email.com** |
| **T28** | **Nút “Reset” (nếu có) phải xóa toàn bộ dữ liệu đã nhập** |
| **T29** | **Nút “Hủy” hoặc “Quay lại” phải điều hướng về trang trước hoặc trang chủ** |
| **T30** |  | **Hệ thống ghi log sự kiện đăng ký tài khoản mới để kiểm soát bảo mật** |
| **Quản lí menu** | | |
| **T31** |  | **Merchant đăng nhập thành công mới được truy cập tab “Thực đơn”.** |
| **T32** | **Khi chọn tab “Thực đơn”, hệ thống hiển thị 3 tab con: “Món”, “Nhóm topping”, “Danh mục món ăn”.** |
| **T33** | **Tại tab “Món”, hệ thống hiển thị danh sách các món ăn hiện có, kèm các thao tác “Thêm sản phẩm”, “Bật/Tắt”, “Xóa”, “Chỉnh sửa”.** |
| **T34** | **Form “Thêm món ăn mới” gồm các trường: Tên món, Giá, Danh mục, Mô tả, Hình ảnh, Nguyên liệu, Thông tin dinh dưỡng (Calo, Protein, Carb, Fat,...).** |
| **T35** | **Hệ thống phải kiểm tra dữ liệu nhập khi thêm món: Tên, Giá, Danh mục bắt buộc nhập; Giá > 0; tên không trùng trong cùng Merchant.** |
| **T36** | **Khi Merchant nhấn “Xác nhận” → hệ thống lưu món mới vào CSDL và hiển thị thông báo “Thêm món thành công”.** |
| **T37** | **Khi Merchant nhấn “Hủy” trong form thêm/chỉnh sửa → hệ thống không lưu dữ liệu và quay lại danh sách món.** |
| **T38** | **Merchant có thể chỉnh sửa thông tin món ăn (hình, tên, giá, mô tả, danh mục) và nhấn “Xác nhận” để cập nhật CSDL.** |
| **T39** | **Khi bật/tắt món ăn → hệ thống cập nhật trạng thái hiển thị cho Customer (active/inactive).** |
| **T40** | **Khi xóa món → hệ thống hiển thị cảnh báo xác nhận; nếu đồng ý → xóa (ẩn) khỏi menu và lưu log thao tác.** |
| **T41** | **Khi có lỗi kết nối / server → hệ thống hiển thị “Không thể lưu. Vui lòng thử lại sau.”** |
| **T42** | **Tab “Nhóm topping” hiển thị danh sách topping hiện có và thao tác “Thêm topping”.** |
| **T43** | **Form “Thêm topping” gồm: Tên nhóm, Món thêm (Tên + Giá), Quyền tùy chọn, Liên kết món.** |
| **T44** | **Các trường trong topping phải nhập hợp lệ: Tên nhóm bắt buộc, ít nhất 1 món thêm (Tên + Giá).** |
| **T45** | **Khi nhấn “Hoàn tất”, hệ thống kiểm tra dữ liệu; nếu hợp lệ → chuyển sang bước “Quyền tùy chọn”.** |
| **T46** | **Mục “Quyền tùy chọn” có 2 lựa chọn: “Bắt buộc chọn” hoặc “Không bắt buộc”.** |
| **T47** | **Merchant bắt buộc chọn ít nhất 1 món trong bước “Liên kết món”; nếu không → báo lỗi “Phải chọn ít nhất 1 món”.** |
| **T48** | **Sau khi lưu topping → hệ thống cập nhật vào CSDL và hiển thị topping trong danh sách.** |
| **T49** | **Tab “Danh mục món ăn” hiển thị danh sách danh mục hiện có (VD: Cơm, Mì, Nước uống).** |
| **T50** | **Merchant có thể thêm danh mục mới (Tên, Mô tả tùy chọn).** |
| **T51** | **Hệ thống kiểm tra: tên danh mục không được trống, không trùng trong cùng Merchant.** |
| **T52** | **Nếu hợp lệ → lưu danh mục vào CSDL và hiển thị thông báo “Thêm danh mục thành công”.** |
| **T53** | **Nếu lỗi → hiển thị “Không thể lưu danh mục. Vui lòng thử lại sau.”** |
| **T54** | **Mỗi thao tác thêm/sửa/xóa của Merchant đều phải ghi log.** |
| **T55** | **Chỉ Merchant có quyền quản lý menu mới được phép thao tác thêm/sửa/xóa.** |
| **T56** | **Toàn bộ dữ liệu món và topping phải được đồng bộ real-time lên hệ thống Customer.** |
|  |  |
| **DANH MỤC NHÀ HÀNG** | | |
| **T57** |  | **Hệ thống hiển thị danh sách nhà hàng mặc định khi Customer truy cập web (gồm các nhà hàng nổi bật, có ưu đãi).** |
| **T58** | **Dữ liệu danh sách nhà hàng được lấy từ cơ sở dữ liệu (CSDL) và hiển thị theo thứ tự ưu tiên (ví dụ: nổi bật, gần vị trí hiện tại).** |
| **T59** | **Mỗi nhà hàng trong danh sách phải hiển thị thông tin cơ bản: Tên, Hình ảnh, Đánh giá, Khoảng cách, và Ưu đãi (nếu có).** |
| **T60** | **Customer có thể chọn 1 nhà hàng trong danh sách để xem chi tiết.** |
| **T61** | **Khi Customer chọn nhà hàng → hệ thống hiển thị trang chi tiết nhà hàng gồm: menu, ưu đãi, thông tin giao hàng, giờ mở cửa,…** |
| **T62** | **Khi Customer chọn bộ lọc “Gần tôi”, hệ thống sử dụng vị trí hiện tại (GPS hoặc vị trí thủ công nhập vào) để lọc danh sách.** |
| **T63** | **Bộ lọc “Sort option” bao gồm: “Tất cả”, “Mới nhất”, “Cũ nhất” – hệ thống sắp xếp danh sách theo lựa chọn.** |
| **T64** | **Khi Customer chọn “Gần tôi” mà không có nhà hàng nào → hệ thống hiển thị thông báo “Không tìm thấy nhà hàng gần vị trí của bạn” và gợi ý nhập địa chỉ khác.** |
| **T65** | **Hệ thống hỗ trợ tìm kiếm theo tên hoặc danh mục nhà hàng (nếu có ô tìm kiếm).** |
| **T66** | **Khi Customer thay đổi bộ lọc hoặc sort → danh sách được cập nhật ngay trên giao diện mà không cần tải lại trang (AJAX hoặc tương đương).** |
| **T67** | **Khi Customer nhấn chọn một nhà hàng → hệ thống chuyển hướng đến UC#004 (Chi tiết nhà hàng).** |
| **T68** | **Nếu lỗi kết nối hoặc không lấy được dữ liệu từ server → hiển thị thông báo “Không thể tải danh sách nhà hàng. Vui lòng thử lại sau.”** |
| **T69** | **Giao diện danh sách nhà hàng phải tương thích trên trình duyệt web và mobile (responsive).** |
| **T70** | **Hệ thống đảm bảo tốc độ tải danh sách ≤ 3 giây cho mỗi truy vấn (nếu dữ liệu dưới 50 nhà hàng).** |
| **T71** | **Nếu Customer chưa cấp quyền định vị → hệ thống hiển thị thông báo “Vui lòng bật định vị để xem các nhà hàng gần bạn.”** |
| **T72** | **Dữ liệu hiển thị phải được cache tạm thời để giảm tải server khi Customer thay đổi bộ lọc trong phiên hiện tại.** |
| **DANH MỤC SẢN PHẨM** | | |
| **T73** |  | **Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết nhà hàng (tên, địa chỉ, ưu đãi, phí giao hàng).** |
| **T74** | **Hệ thống tải và hiển thị danh mục món ăn của nhà hàng được chọn từ UC#003.** |
| **T75** | **Mỗi món ăn trong danh mục hiển thị: hình ảnh, tên, giá, mô tả ngắn.** |
| **T76** | **Customer có thể tìm kiếm món ăn theo tên hoặc từ khóa.** |
| **T77** | **Customer có thể lọc món ăn theo danh mục con (ví dụ: Cơm, Mì, Nước, Tráng miệng…).** |
| **T78** | **Customer có thể vừa tìm kiếm vừa lọc cùng lúc.** |
| **T79** | **Khi Customer chọn một món → hệ thống hiển thị trang chi tiết món ăn.** |
| **T80** | **Trong trang chi tiết món ăn, Customer có thể xem hình ảnh, mô tả, giá, topping (nếu có).** |
| **T81** | **Customer có thể thêm món ăn vào giỏ hàng trực tiếp từ danh sách hoặc từ trang chi tiết sản phẩm.** |
| **T82** | **Khi nhấn “Thêm vào giỏ hàng”, hệ thống hiển thị thông báo “Đã thêm vào giỏ hàng” và cập nhật số lượng trong icon giỏ hàng.** |
| **T83** | **Khi dữ liệu món ăn bị lỗi hoặc không tồn tại, hệ thống hiển thị thông báo: “Món ăn hiện không khả dụng”.** |
| **T84** | **Khi Customer thêm món ăn → hệ thống kích hoạt UC#005 – Giỏ hàng.** |
| **T85** | **Dữ liệu giỏ hàng được lưu tạm trong session hoặc local storage cho đến khi người dùng thanh toán.** |
| **T86** | **Hệ thống đảm bảo tốc độ tải danh mục sản phẩm trung bình ≤ 2 giây với danh sách dưới 50 món.** |
| **T87** | **Giao diện danh mục sản phẩm phải responsive, hiển thị tốt trên cả web và thiết bị di động.** |
| **T88** | **Nếu mất kết nối hoặc server lỗi → hiển thị thông báo “Không thể tải danh mục sản phẩm. Vui lòng thử lại sau.”** |
| **T89** | **Khi Customer quay lại trang danh mục → hệ thống giữ nguyên bộ lọc và vị trí cuộn hiện tại.** |
| **GIỎ HÀNG** | | |
| **T90** |  | **Hệ thống cho phép Buyer thêm sản phẩm vào giỏ hàng từ Catalog hoặc trang chi tiết sản phẩm.** |
| **T91** |  | **Khi Buyer chọn sản phẩm → hệ thống hiển thị chi tiết sản phẩm (hình ảnh, mô tả, giá, topping, size, sốt, ghi chú...).** |
| **T92** |  | **Buyer có thể chọn số lượng sản phẩm muốn mua trước khi thêm vào giỏ.** |
| **T93** |  | **Hệ thống kiểm tra tồn kho trước khi cho phép thêm sản phẩm.** |
| **T94** |  | **Nếu vượt quá số lượng tồn kho → hiển thị thông báo “Lỗi 404” hoặc “Sản phẩm vượt quá tồn kho”.** |
| **T95** |  | **Hệ thống hiển thị màn hình chọn topping/tùy chọn thêm khi sản phẩm có topping bắt buộc.** |
| **T96** |  | **Nếu Buyer không chọn topping bắt buộc → hiển thị thông báo “Vui lòng chọn topping/tùy chọn đầy đủ”.** |
| **T97** |  | **Khi Buyer xác nhận → hệ thống tạo mới hoặc cập nhật giỏ hàng tương ứng.** |
| **T98** |  | **Nếu Buyer chưa có giỏ → hệ thống tự động tạo giỏ hàng mới.** |
| **T99** |  | **Buyer có thể truy cập trang Giỏ hàng để xem danh sách sản phẩm đã thêm.** |
| **T100** |  | **Hệ thống hiển thị bảng tóm tắt giỏ hàng, bao gồm: tổng tiền sản phẩm, khuyến mãi, phí vận chuyển, và tổng thanh toán.** |
| **T101** |  | **Buyer có thể tăng/giảm số lượng sản phẩm trong giỏ hàng.** |
| **T102** |  | **Khi cập nhật số lượng → hệ thống tính lại giá trị đơn hàng và làm mới phần tổng tiền.** |
| **T103** |  | **Buyer có thể xóa sản phẩm ra khỏi giỏ hàng.** |
| **T104** |  | **Khi xóa sản phẩm → hệ thống cập nhật lại danh sách và tổng giá trị giỏ hàng.** |
| **T105** |  | **Khi Buyer chọn “Thanh toán” → hệ thống kiểm tra giỏ hàng không rỗng.** |
| **T106** |  | **Nếu giỏ hàng rỗng → hiển thị thông báo “Giỏ hàng rỗng, hãy thêm sản phẩm”.** |
| **T107** |  | **Hệ thống cho phép thêm cùng một sản phẩm nhiều lần, tùy thuộc vào số lượng Buyer chọn.** |
| **T108** |  | **Không cho phép thêm sản phẩm đã ngừng kinh doanh hoặc hết hàng.** |
| **T90** |  | **Hệ thống tính toán tổng tiền = (giá sản phẩm + topping) – khuyến mãi + phí vận chuyển.** |
| **T91** |  | **Hệ thống liên kết UC#004 – Danh mục sản phẩm để đồng bộ tình trạng hàng tồn.** |
| **T92** |  | **Khi Buyer chọn “Thanh toán”, hệ thống gọi UC#006 – Thanh toán.** |
| **T93** |  | **Giỏ hàng phải được lưu tạm (session/localStorage) để Buyer không mất dữ liệu khi tải lại trang.** |
| **T94** |  | **Tốc độ tải lại giỏ hàng trung bình ≤ 2 giây với tối đa 20 sản phẩm.** |
| **T95** |  | **Giao diện giỏ hàng phải responsive, hỗ trợ web và mobile.** |
| **T96** |  | **Khi Buyer chọn “Thanh toán” → hệ thống kiểm tra giỏ hàng không rỗng.** |
| **T97** |  | Nếu giỏ hàng rỗng → hiển thị thông báo “Giỏ hàng rỗng, hãy thêm sản phẩm”. |
| T98 |  | Hệ thống cho phép thêm cùng một sản phẩm nhiều lần, tùy thuộc vào số lượng Buyer chọn. |
| T99 |  | Không cho phép thêm sản phẩm đã ngừng kinh doanh hoặc hết hàng. |
| T100 |  | Hệ thống tính toán tổng tiền = (giá sản phẩm + topping) – khuyến mãi + phí vận chuyển. |
| T101 |  | Hệ thống liên kết UC#004 – Danh mục sản phẩm để đồng bộ tình trạng hàng tồn. |
| T102 |  | Khi Buyer chọn “Thanh toán”, hệ thống gọi UC#006 – Thanh toán. |
| T103 |  | Giỏ hàng phải được lưu tạm (session/localStorage) để Buyer không mất dữ liệu khi tải lại trang. |
| T104 |  | Tốc độ tải lại giỏ hàng trung bình ≤ 2 giây với tối đa 20 sản phẩm. |
| T105 |  | Giao diện giỏ hàng phải responsive, hỗ trợ web và mobile. |
| **THANH TOÁN** | | |
| T106 |  | Hệ thống cho phép Customer khởi tạo quy trình thanh toán từ trang Giỏ hàng (UC#005). |
| T107 |  | Hệ thống kiểm tra giỏ hàng không rỗng trước khi cho phép mở form thanh toán. |
| T108 |  | Hệ thống hiển thị form nhập thông tin giao hàng gồm: họ tên, số điện thoại, địa chỉ, ghi chú, và thời gian dự kiến giao. |
| T109 |  | Hệ thống tự động tính lại tổng chi phí, bao gồm phí ship, giảm giá (nếu có) và hiển thị tổng tiền thanh toán. |
| T110 |  | Customer có thể chọn phương thức thanh toán: COD (tiền mặt) hoặc Online (Momo, Ngân hàng, Ví điện tử...). |
| T111 |  | Nếu Customer chọn COD → hệ thống lưu phương thức là “Thanh toán khi nhận hàng”. |
| T112 |  | Nếu Customer chọn Online → hệ thống hiển thị danh sách cổng thanh toán khả dụng. |
| T113 |  | Customer có thể nhập thông tin thẻ (số thẻ, tên chủ thẻ, ngày phát hành, mã xác nhận) hoặc dùng thẻ đã lưu. |
| T114 |  | Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của thông tin giao hàng và thông tin thẻ. |
| T115 |  | Nếu dữ liệu không hợp lệ → hiển thị thông báo lỗi và yêu cầu nhập lại (E1, E2). |
| T116 |  | Hệ thống hiển thị pop-up xác nhận đặt đơn, cho phép Customer xem lại toàn bộ thông tin trước khi xác nhận. |
| T117 |  | Khi Customer nhấn “Đặt ngay” → hệ thống gửi yêu cầu tạo đơn hàng (Order) sang server backend. |
| T118 |  | Nếu thanh toán Online → hệ thống gửi request sang cổng thanh toán (Payment Gateway) tương ứng. |
| T119 |  | Hệ thống chờ phản hồi từ cổng thanh toán (callback). |
| T120 |  | Nếu callback thành công → cập nhật trạng thái Order = AUTHORIZED (đã thanh toán). |
| T121 |  | Nếu callback thất bại / timeout → hủy Order và hiển thị lỗi “Thanh toán thất bại, vui lòng thử lại”. |
| T122 |  | Khi Customer hủy xác nhận đặt đơn → hệ thống quay lại màn hình thông tin giao hàng (A3). |
| T123 |  | Nếu Customer thoát khi đang nhập thông tin thẻ → hiển thị pop-up cảnh báo “Bạn có muốn thoát không?”. |
| T124 |  | Nếu Customer đồng ý thoát → hệ thống giữ sản phẩm trong giỏ hàng 10 phút trước khi tự hủy. |
| T125 |  | Hệ thống lưu Order với trạng thái ban đầu = PLACED nếu đặt hàng thành công. |
| T126 |  | Với phương thức COD: trạng thái Payment = PENDING, cập nhật CAPTURED khi giao hàng xong. |
| T127 |  | Với phương thức Online: trạng thái Payment = AUTHORIZED khi giao dịch thành công. |
| T128 |  | Nếu giao dịch Online thất bại → trạng thái Payment = FAILED, Order bị hủy. |
| T129 |  | Hệ thống chỉ tạo Order khi Customer có thông tin giao hàng hợp lệ. |
| T130 |  | Giỏ hàng chỉ được thanh toán nếu tất cả sản phẩm thuộc cùng một nhà hàng. |
| T131 |  | Hệ thống không lấy giá từ client → toàn bộ tính toán giá và phí được xử lý tại backend. |
| T132 |  | Hệ thống áp dụng voucher giảm giá nếu hợp lệ (đúng điều kiện và thời gian áp dụng). |
| T133 |  | Phí ship được tính theo công thức: base\_fee + per\_km × ceil(distance\_km). |
| T134 |  | Hệ thống hiển thị thông báo “Đặt hàng thành công” và chuyển sang trang theo dõi đơn hàng. |
| T135 |  | Giao diện thanh toán phải tương thích web và mobile, hiển thị rõ ràng, dễ nhập liệu. |
| **TRẠNG THÁI ĐƠN HÀNG** | | |
| T136 |  | Hệ thống cho phép Customer truy cập trang “Đơn hàng của tôi”. |
| T137 |  | Hệ thống hiển thị các tab trạng thái đơn hàng: “Đang giao”, “Đã giao”, “Đã huỷ”, “Rating”. |
| T138 |  | Khi Customer chọn tab “Đang giao” → hệ thống hiển thị danh sách các đơn đang được giao. |
| T139 |  | Hệ thống hiển thị thông tin cơ bản mỗi đơn: mã đơn hàng, tên nhà hàng, tổng tiền, thời gian đặt. |
| T140 |  | Hệ thống cho phép Customer nhấn “Theo dõi đơn hàng” để xem chi tiết từng đơn. |
| T141 |  | Khi xem chi tiết đơn hàng → hiển thị sản phẩm, số lượng, địa chỉ giao, thời gian đặt, trạng thái hiện tại. |
| T142 |  | Hệ thống hiển thị tiến trình giao hàng (timeline): “Đang xử lý” → “Shipper nhận” → “Đang giao” → “Đã giao”. |
| T143 |  | Nếu không có đơn hàng “Đang giao” → hiển thị thông báo “Chưa có đơn hàng đang giao” và nút quay lại Catalog. |
| T144 |  | Khi Customer chọn tab “Đã giao” → hiển thị danh sách đơn hàng đã mua. |
| T145 |  | Hệ thống hiển thị các nút chức năng: “Đặt lại” và “Rating” cho mỗi đơn hàng đã giao. |
| T146 |  | Nếu không có đơn hàng đã giao → hiển thị thông báo “Chưa có đơn hàng đã mua”. |
| T147 |  | Khi Customer chọn tab “Đã huỷ” → hiển thị danh sách các đơn đã huỷ. |
| T148 |  | Nếu không có đơn hàng đã huỷ → hiển thị thông báo “Chưa có đơn hàng đã huỷ”. |
| T149 |  | Khi Customer chọn “Đặt lại đơn hàng” → hệ thống tự động thêm sản phẩm từ đơn đó vào giỏ hàng. |
| T150 |  | Khi “Đặt lại đơn hàng” thành công → hệ thống chuyển sang UC#005 – Giỏ hàng để tiếp tục thanh toán. |
| T151 |  | Hệ thống đảm bảo chỉ hiển thị các đơn hàng thuộc tài khoản Customer đang đăng nhập. |
| T152 |  | Hệ thống tự động đồng bộ trạng thái đơn hàng theo thời gian thực (realtime hoặc interval). |
| T153 |  | Giao diện trang “Đơn hàng của tôi” hiển thị tương thích cả web và mobile, dễ đọc và dễ thao tác. |
| T154 |  | Hệ thống cho phép Customer xem lịch sử đơn hàng tối đa 90 ngày trở lại. |
| T155 |  | Hệ thống đảm bảo dữ liệu đơn hàng được lấy từ backend qua API bảo mật (JWT/Token). |
| **QUẢN LÍ ĐƠN HÀNG** | | |
| T156 |  | Hệ thống cho phép Merchant đăng nhập vào web Partner. |
| T157 |  | Hệ thống hiển thị giao diện chính của Merchant sau khi đăng nhập, bao gồm các chức năng chính. |
| T158 |  | Hệ thống hiển thị module “Quản lý đơn hàng” trên giao diện. |
| T159 |  | Hệ thống hiển thị 4 tab: Mới, Đã xác nhận, Lịch sử, Đã huỷ. |
| T160 |  | Trong tab “Mới”, hệ thống hiển thị danh sách đơn hàng chưa xác nhận cùng nút Xác nhận, Huỷ đơn, Chỉnh sửa. |
| T161 |  | Hệ thống hiển thị công tắc “Auto xác nhận đơn hàng” với trạng thái mặc định là Tắt. |
| T162 |  | Khi Merchant bật Auto xác nhận, hệ thống tự động xác nhận tất cả đơn mới và chuyển sang trạng thái “Đang chuẩn bị”. |
| T163 |  | Khi Merchant chọn “Xác nhận đơn”, hệ thống tìm tài xế và chuyển đơn sang trạng thái “Đang chuẩn bị”. |
| T164 |  | Hệ thống cho phép Merchant truy cập tab “Đã xác nhận” để xem danh sách đơn đã xác nhận. |
| T165 |  | Trong tab “Đã xác nhận”, hệ thống hiển thị thông tin chi tiết đơn hàng kèm 3 nút: “Thông báo cho tài xế”, “Huỷ đơn”, “Chỉnh sửa đơn”. |
| T166 |  | Khi Merchant nhấn “Thông báo cho tài xế”, hệ thống gửi thông báo cho tài xế và cập nhật trạng thái tương ứng (sang bước tiếp theo/chuẩn bị). |
| T167 |  | Khi đơn hoàn tất, hệ thống chuyển đơn sang tab “Lịch sử” và lưu lại thời gian hoàn thành. |
| T168 |  | Trong tab “Lịch sử”, hệ thống hiển thị danh sách đơn theo ngày/tháng/năm. |
| T169 |  | Trong tab “Đã huỷ”, hệ thống hiển thị danh sách toàn bộ các đơn đã huỷ. |
| T170 |  | Khi Merchant chọn “Huỷ đơn”, hệ thống hiển thị popup chọn lý do hủy: “Hết hàng”, “Quán quá tải”, “Quán đóng cửa”, “Khác”. |
| T171 |  | Merchant phải chọn lý do huỷ trước khi xác nhận; nếu bỏ trống → báo lỗi. |
| T172 |  | Khi Merchant xác nhận huỷ → hệ thống cập nhật trạng thái đơn = Đã huỷ và thông báo thành công; trở về danh sách tương ứng. |
| T173 |  | Khi Merchant chọn “Không huỷ” → hệ thống hủy thao tác và quay về màn hình trước đó. |
| T174 |  | Khi Merchant chọn “Chỉnh sửa đơn” → hệ thống hiển thị form chỉnh sửa (đổi món, thêm topping, thay đổi số lượng, thay đổi giá nếu có thỏa thuận). |
| T175 |  | Nếu Merchant không lưu thay đổi khi chỉnh sửa → hệ thống giữ nguyên dữ liệu ban đầu (không cập nhật). |
| T176 |  | Khi Merchant xác nhận chỉnh sửa → hệ thống lưu thay đổi và cập nhật đơn hàng tương ứng; thông báo thành công. |
| T177 |  | Hệ thống không cho phép chỉnh sửa đơn nếu đơn đã được bàn giao cho tài xế hoặc ở trạng thái “Lịch sử”/“Đã huỷ”. |
| T178 |  | Hệ thống có thể mở rộng tích hợp gửi thông báo SMS/Push cho tài xế khi đơn được xác nhận |

1. Test Scenarios

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Test Scenario** | **Test Scenario Description** | Test case |
| 1 | Kiểm tra chức năng đăng nhập | 1. Kiểm tra khi bỏ trống tên đăng nhập. |
| 2. Kiểm tra khi bỏ trống mật khẩu. |
| 3. Kiểm tra khi nhập sai tên đăng nhập hoặc mật khẩu. |
| 4. Kiểm tra khi nhập đúng tên đăng nhập và mật khẩu. |
| 5. Kiểm tra khi nhấn “Hiển thị mật khẩu”. |
| 6. Kiểm tra thông báo lỗi khi đăng nhập sai nhiều lần. |
| 7. Kiểm tra khi nhấn Enter có đăng nhập không. |
| 8. Kiểm tra tính thân thiện của thông báo lỗi. |
| 2 | Kiểm tra chức năng đăng xuất | 1. Kiểm tra khi bỏ trống email. |
| 2. Kiểm tra khi nhập email không hợp lệ. |
| 3. Kiểm tra khi nhập email hợp lệ nhưng không tồn tại trong hệ thống. |
| 4. Kiểm tra khi nhập email hợp lệ và tồn tại. |
| 5. Kiểm tra hiển thị thông báo gửi email thành công. |
| 6. Kiểm tra đường dẫn trong email có hoạt động không. |
| 7. Kiểm tra khi đặt lại mật khẩu mới trống. |
| 8. Kiểm tra khi xác nhận mật khẩu mới không khớp. |
| **3** | **Kiểm tra chức năng đăng ký tài khoản** | 1. Kiểm tra khi bỏ trống toàn bộ thông tin. |
| 2. Kiểm tra khi nhập đúng đầy đủ thông tin. |
| 3. Kiểm tra khi email không hợp lệ. |
| 4. Kiểm tra khi mật khẩu ít hơn 6 ký tự. |
| 5. Kiểm tra khi xác nhận mật khẩu không khớp. |
| 6. Kiểm tra khi tên tài khoản đã tồn tại. |
| 7. Kiểm tra khi nhập ký tự đặc biệt trong tên. |
| 8. Kiểm tra khi chọn sai định dạng số điện thoại. |
| 9. Kiểm tra khi nhấn nút “Đăng ký” hoạt động. |
| 10. Kiểm tra khi nhấn “Hủy bỏ” không lưu dữ liệu. |
| **4** | **Kiểm tra chức năng đăng xuất** | 1. Kiểm tra khi nhấn nút “Đăng xuất”. |
| 2. Kiểm tra có quay lại trang đăng nhập sau khi đăng xuất. |
| 3. Kiểm tra khi nhấn “Hủy” tại pop-up xác nhận đăng xuất. |
| 4. Kiểm tra khi token đăng nhập hết hạn có tự đăng xuất không. |
| 5. Kiểm tra giao diện sau khi đăng xuất (đã xóa dữ liệu tạm chưa). |
| **5** | **Kiểm tra hiển thị danh sách món ăn và danh sách món ăn theo danh mục** | 1. Kiểm tra khi có dữ liệu món ăn. |
| 2. Kiểm tra khi không có món ăn nào. |
| 3. Kiểm tra khi chọn danh mục cụ thể hiển thị đúng món. |
| 4. Kiểm tra tìm kiếm món trong danh mục. |
| 5. Kiểm tra giao diện hiển thị ảnh, tên, giá món. |
| **6** | **Kiểm tra hiển thị danh sách topping theo nhóm topping** | 1. Kiểm tra khi có dữ liệu topping. |
| 2. Kiểm tra khi không có topping. |
| 3. Kiểm tra khi chọn nhóm topping hiển thị đúng topping. |
| 4. Kiểm tra sắp xếp topping theo tên hoặc giá. |
| **7** | **Kiểm tra chức năng thêm món ăn** | 1. Kiểm tra khi bỏ trống thông tin bắt buộc (tên, giá). |
| 2. Kiểm tra khi nhập giá trị không hợp lệ (chữ trong giá). |
| 3. Kiểm tra khi thêm món thành công. |
| 4. Kiểm tra thông báo lỗi khi tên món trùng. |
| 5. Kiểm tra khi upload hình món sai định dạng. |
| 6. Kiểm tra hiển thị món mới trong danh sách sau khi thêm. |
| **8** | **Kiểm tra chức năng sửa món ăn** | 1. Kiểm tra khi chọn món cần sửa hiển thị đúng dữ liệu. |
| 2. Kiểm tra khi thay đổi giá trị hợp lệ. |
| 3. Kiểm tra khi bỏ trống tên hoặc giá. |
| 4. Kiểm tra khi lưu sửa đổi thành công. |
| 5. Kiểm tra khi nhấn “Hủy” không lưu thay đổi. |
| 6. Kiểm tra hiển thị món đã chỉnh sửa trong danh sách. |
| **9** | **Kiểm tra chức năng xóa món ăn** | 1. Kiểm tra khi nhấn “Xóa” hiển thị pop-up xác nhận. |
| 2. Kiểm tra khi nhấn “Hủy” không xóa món. |
| 3. Kiểm tra khi xác nhận “Xóa” thành công. |
| 4. Kiểm tra khi món ăn đang liên kết với đơn hàng không được xóa. |
| **10** | **Kiểm tra chức năng thêm/sửa/xóa danh mục** | 1. Kiểm tra thêm danh mục mới với tên trống. |
| 2. Kiểm tra thêm danh mục trùng tên. |
| 3. Kiểm tra thêm danh mục hợp lệ thành công. |
| **11** | **Kiểm tra chức năng thêm/sửa/xóa topping** | 4. Kiểm tra sửa tên danh mục hiển thị đúng dữ liệu cũ. |
| 5. Kiểm tra lưu chỉnh sửa danh mục thành công. |
| 6. Kiểm tra xóa danh mục có món liên kết (hiển thị cảnh báo). |
| **12** | **Kiểm tra chức năng thêm/sửa/xóa nhóm topping** | 1. Kiểm tra thêm nhóm topping trống tên. |
| 2. Kiểm tra thêm nhóm topping trùng tên. |
| 3. Kiểm tra thêm nhóm topping hợp lệ thành công. |
| 4. Kiểm tra sửa nhóm topping hiển thị đúng dữ liệu. |
| 5. Kiểm tra xóa nhóm topping đang liên kết (hiển thị cảnh báo). |
| **13** | **Kiểm tra liên kết món ăn vào danh mục** | 1. Kiểm tra khi chọn món và danh mục hợp lệ. |
| 2. Kiểm tra khi không chọn danh mục (báo lỗi). |
| 3. Kiểm tra hiển thị món trong danh mục sau khi liên kết. |
| **14** | **Kiểm tra liên kết topping vào món ăn** | 1. Kiểm tra khi chọn topping hợp lệ. |
| 2. Kiểm tra khi topping đã được liên kết trước đó. |
| 3. Kiểm tra hiển thị topping đúng với món sau khi liên kết. |
| **15** | **Kiểm tra chức năng ẩn/hiện món ăn** | 1. Kiểm tra khi bật trạng thái “Ẩn” món ăn. |
| 2. Kiểm tra khi bật lại “Hiện” món ăn. |
| 3. Kiểm tra hiển thị chính xác trong danh sách khách hàng. |
| **16** | **Kiểm tra chức năng ẩn/hiện topping** | 1. Kiểm tra khi bật trạng thái “Ẩn” topping. |
| 2. Kiểm tra khi bật lại “Hiện” topping. |
| 3. Kiểm tra hiển thị đúng trạng thái trong danh sách topping của món. |
| **17** | **Kiểm tra hiển thị danh sách nhà hàng** | 1. Kiểm tra khi có dữ liệu nhà hàng hiển thị đầy đủ (ảnh, tên, địa chỉ, đánh giá). |
| 2. Kiểm tra khi không có nhà hàng nào (hiển thị thông báo “Không tìm thấy nhà hàng”). |
| 3. Kiểm tra khi cuộn danh sách (scroll) hiển thị thêm nhà hàng. |
| 4. Kiểm tra hiển thị ưu đãi nếu có. |
| **18** | **Kiểm tra tìm kiếm nhà hàng** | 1. Kiểm tra nhập từ khóa trùng tên nhà hàng (hiển thị đúng kết quả). |
| 2. Kiểm tra nhập từ khóa sai (hiển thị “Không tìm thấy”). |
| 3. Kiểm tra tìm kiếm theo ký tự đặc biệt hoặc khoảng trắng. |
| 4. Kiểm tra tìm kiếm không phân biệt chữ hoa/thường. |
| **19** | **Kiểm tra tìm kiếm món ăn toàn hệ thống** | 1. Kiểm tra nhập tên món ăn chính xác. |
| 2. Kiểm tra nhập tên món sai (hiển thị thông báo không tìm thấy). |
| 3. Kiểm tra tìm kiếm theo danh mục món ăn (vd: “Cơm”, “Trà sữa”). |
| **20** | **Kiểm tra sắp xếp danh sách nhà hàng** | 1. Kiểm tra sắp xếp theo khoảng cách. |
| 2. Kiểm tra sắp xếp theo đánh giá cao nhất. |
| 3. Kiểm tra sắp xếp theo khuyến mãi. |
| 4. Kiểm tra khi không có dữ liệu phù hợp. |
| **21** | **Kiểm tra lọc danh sách nhà hàng** | 1. Kiểm tra lọc theo danh mục món ăn (vd: đồ ăn nhanh, nước uống). |
| 2. Kiểm tra lọc theo giá tiền trung bình. |
| 3. Kiểm tra lọc theo đánh giá (4★ trở lên). |
| 4. Kiểm tra khi chọn nhiều bộ lọc cùng lúc. |
| **22** | **Kiểm tra hiển thị thông tin chi tiết nhà hàng** | 1. Kiểm tra khi nhấn vào một nhà hàng hiển thị đúng thông tin (ảnh, địa chỉ, mô tả, menu). |
| 2. Kiểm tra hiển thị nút “Thêm vào giỏ hàng”. |
| 3. Kiểm tra khi nhà hàng ngừng hoạt động hiển thị thông báo phù hợp. |
| 4. Kiểm tra hiển thị phí vận chuyển và thời gian giao hàng. |
| **23** | **Kiểm tra hiển thị món ăn trong nhà hàng** | 1. Kiểm tra hiển thị danh sách món theo danh mục trong nhà hàng. |
| 2. Kiểm tra khi danh mục trống hiển thị thông báo “Chưa có món”. |
| 3. Kiểm tra khi cuộn danh sách món hiển thị đầy đủ ảnh, tên, giá. |
| 4. Kiểm tra hiển thị món khuyến mãi. |
| **24** | **Kiểm tra hiển thị chi tiết món ăn** | 1. Kiểm tra khi nhấn vào món ăn hiển thị chi tiết (ảnh, giá, topping, mô tả). |
| 2. Kiểm tra khi món ăn không còn bán (hiển thị thông báo lỗi). |
| 3. Kiểm tra hiển thị nút “Thêm vào giỏ hàng”. |
| **25** | **Kiểm tra sắp xếp danh sách món ăn** | 1. Kiểm tra sắp xếp theo giá tăng/giảm. |
| 2. Kiểm tra sắp xếp theo tên món (A–Z / Z–A). |
| 3. Kiểm tra khi không có món để sắp xếp (hiển thị thông báo) |
| **26** | **Kiểm tra lọc danh sách món ăn** | 1. Kiểm tra lọc theo danh mục (Cơm, Nước, Trà sữa...). |
| 2. Kiểm tra lọc theo giá (ví dụ: < 50k, 50–100k). |
| 3. Kiểm tra lọc theo trạng thái (còn hàng / hết hàng) |
| **27** | **Kiểm tra thêm món ăn vào giỏ trực tiếp trên menu** | 1. Thêm món có sẵn vào giỏ thành công. |
| 2. Thêm nhiều món liên tục → giỏ cập nhật đúng số lượng và tổng tiền. |
| 3. Thêm món khi chưa đăng nhập → hệ thống yêu cầu đăng nhập. |
| 4. Thêm món đã hết hàng → hiển thị thông báo lỗi. |
| **28** | **Kiểm tra thêm món ăn vào giỏ từ trang chi tiết món** | 1. Thêm món từ chi tiết sản phẩm thành công. |
| 2. Thêm topping trước khi thêm món vào giỏ. |
| 3. Thêm món có ghi chú (ví dụ: ít đá, ít đường). |
| 4. Thêm món đã tồn tại → tăng số lượng thay vì tạo dòng mới. |
|  |
| **29** | **Kiểm tra chọn topping của món ăn** | 1. Chọn topping hiển thị giá cộng thêm chính xác. |
| 2. Chọn topping vượt quá giới hạn cho phép → hiển thị cảnh báo. |
| 3. Bỏ chọn topping → giá giảm đúng. |
| 4. Kiểm tra hiển thị topping đã chọn trong giỏ hàng. |
| **30** | **Kiểm tra hiển thị danh sách món trong giỏ hàng** | 1. Hiển thị đúng tên, số lượng, topping, giá từng món. |
| 2. Hiển thị tổng tiền chính xác sau mỗi thay đổi. |
| 3. Khi giỏ trống → hiển thị thông báo “Chưa có sản phẩm nào”. |
| 4. Kiểm tra khi có trên 10 món → hiển thị scroll hợp lý. |
| **31** | **Kiểm tra tăng/giảm số lượng món trong giỏ** | 1. Tăng số lượng món → tổng tiền cập nhật đúng. |
| 2. Giảm số lượng món → tổng tiền giảm đúng. |
| 3. Giảm đến 0 → hiển thị xác nhận “Xóa món này khỏi giỏ?”. |
| 4. Kiểm tra không thể vượt quá số lượng tồn kho. |
| **32** | **Kiểm tra xóa món trong giỏ hàng** | 1. Nhấn “Xóa món” → món bị loại khỏi giỏ. |
| 2. Xóa nhiều món liên tiếp → tổng tiền cập nhật đúng. |
| 3. Xóa món cuối cùng → giỏ hàng trống. |
| 4. Hủy thao tác xóa → món vẫn giữ nguyên. |
| **33** | **Kiểm tra chuyển qua trang thanh toán (checkout)** | 1. Nhấn “Thanh toán” khi giỏ có sản phẩm → chuyển đúng trang thanh toán. |
| 2. Giỏ trống → hiển thị thông báo lỗi. |
| 3. Kiểm tra khi mạng chậm → hiển thị loading. |
| 4. Giỏ có sản phẩm khác nhà hàng → hiển thị cảnh báo “Không thể thanh toán nhiều nhà hàng”. |
| **34** | **Kiểm tra hiển thị trang thanh toán** | 1. Trang hiển thị đầy đủ chi tiết đơn hàng, giá, phí ship, tổng tiền. |
| 2. Kiểm tra hiển thị form nhập thông tin giao hàng (họ tên, sđt, địa chỉ). |
| 3. Dùng lại thông tin cũ → các trường tự động điền. |
| 4. Không nhập thông tin → hệ thống báo lỗi. |
| **35** | **Kiểm tra chọn phương thức thanh toán** | 1. Chọn COD → hệ thống hiển thị “Thanh toán khi nhận hàng”. |
| 2. Chọn Online → hiển thị các cổng thanh toán (Momo, Ngân hàng, v.v). |
| 3. Không chọn phương thức → hiển thị cảnh báo. |
| 4. Đổi phương thức nhiều lần → hệ thống vẫn lưu lựa chọn cuối cùng. |
| **36** | **Kiểm tra thanh toán Online** | 1. Nhập thông tin thẻ hợp lệ → thanh toán thành công. |
| 2. Nhập sai thông tin thẻ → hiển thị thông báo lỗi. |
| 3. Thanh toán bị timeout → hiển thị “Giao dịch thất bại”. |
| 4. Kiểm tra callback từ cổng thanh toán cập nhật đúng trạng thái. |
| **37** | **Kiểm tra thanh toán COD** | 1. Chọn COD và đặt đơn thành công → hiển thị thông báo “Đặt hàng thành công”. |
| 2. Đặt đơn khi mất kết nối → hiển thị lỗi mạng. |
| 3. Đặt đơn trùng → hiển thị cảnh báo “Đơn hàng đã tồn tại”. |
|  |  |  |
| **38** | **Kiểm tra hoàn tất đặt đơn** | 1. Sau khi thanh toán → hiển thị thông báo thành công. |
| 2. Đơn lưu vào hệ thống với trạng thái đúng (PENDING/AUTHORIZED). |
| 3. Hệ thống điều hướng sang trang theo dõi đơn hàng. |
| 4. Kiểm tra lưu lịch sử đơn hàng chính xác. |
| **39** | **Kiểm tra hiển thị tab đơn hàng “Đang giao”** | 1. Hiển thị đúng danh sách các đơn đang giao. |
| 2. Khi không có đơn → hiển thị thông báo “Chưa có đơn hàng đang giao”. |
| 3. Hiển thị đúng trạng thái tiến trình (Đang xử lý → Shipper nhận → Đang giao → Đã giao). |
| 4. Kiểm tra cập nhật trạng thái theo thời gian thực. |
| **40** | **Kiểm tra hiển thị tab đơn hàng “Đã giao”** | 1. Hiển thị danh sách các đơn đã hoàn tất. |
| 2. Khi không có đơn → hiển thị “Chưa có đơn hàng đã giao”. |
| 3. Hiển thị đầy đủ thông tin từng đơn (tên món, tổng tiền, thời gian giao). |
| 4. Có nút “Đặt lại” và “Đánh giá” hiển thị đúng vị trí. |
| **41** | **Kiểm tra hiển thị tab đơn hàng “Đã hủy”** | 1. Hiển thị danh sách đơn đã bị hủy. |
| 2. Khi không có đơn → hiển thị thông báo “Chưa có đơn hàng đã huỷ”. |
| 3. Hiển thị lý do huỷ đơn (hết hàng, quán quá tải, v.v). |
| 4. Không hiển thị nút “Đặt lại” hoặc “Đánh giá” trong tab này. |
| **42** | **Kiểm tra xem chi tiết đơn hàng** | 1. Nhấn vào đơn bất kỳ → hiển thị đầy đủ thông tin: sản phẩm, số lượng, giá, địa chỉ giao, thời gian đặt. |
| 2. Hiển thị tiến trình giao hàng dạng timeline. |
| 3. Nếu đơn bị hủy → hiển thị lý do và người hủy. |
| 4. Kiểm tra tương thích trên mobile và web. |
| **43** | **Kiểm tra nút “Đặt lại đơn hàng”** | 1. Nhấn “Đặt lại” → các món cũ được thêm lại vào giỏ hàng. |
| 2. Món không còn bán → hệ thống bỏ qua và hiển thị cảnh báo. |
| 3. Giỏ hàng được cập nhật chính xác số lượng và tổng tiền. |
| 4. Sau khi đặt lại → tự động điều hướng đến trang giỏ hàng. |
| **44** | **Kiểm tra chức năng đánh giá đơn hàng (Rating)** | 1. Nhấn “Đánh giá” → hiển thị popup hoặc form nhập sao & nhận xét. |
| 2. Gửi đánh giá hợp lệ → hệ thống lưu thành công và hiển thị “Cảm ơn bạn đã đánh giá”. |
| 3. Bỏ trống nội dung đánh giá → hiển thị thông báo lỗi. |
| 4. Một đơn chỉ được đánh giá 1 lần. |
| **45** | **Kiểm tra thao tác tìm kiếm đơn hàng** | 1. Nhập từ khóa (tên món / mã đơn) → kết quả lọc đúng. |
| 2. Không tìm thấy đơn → hiển thị “Không tìm thấy đơn hàng”. |
| 3. Xóa ô tìm kiếm → hiển thị lại toàn bộ danh sách. |
| **46** | **Kiểm tra sắp xếp danh sách đơn hàng** | 1. Chọn sắp xếp theo ngày mới nhất → danh sách cập nhật đúng thứ tự. |
| 2. Chọn sắp xếp theo giá trị đơn cao nhất → hiển thị đúng. |
| 3. Bỏ chọn → trở về sắp xếp mặc định. |
| **47** | **Kiểm tra tính năng refresh trạng thái** | 1. Kéo để refresh danh sách đơn hàng → cập nhật dữ liệu mới nhất. |
| 2. Khi mạng yếu → hiển thị “Không thể tải dữ liệu”. |
| 3. Khi có đơn mới → danh sách tự động cập nhật mà không reload trang. |
| **48** | **Kiểm tra điều hướng sau khi hoàn tất đơn** | 1. Sau khi đơn giao thành công → hiển thị tab “Đã giao” mặc định. |
| 2. Khi user vào lại trang → hệ thống ghi nhớ tab đã chọn trước đó. |
| 3. Kiểm tra tính ổn định khi load lại trang. |
| **49** | **Kiểm tra hiển thị danh sách đơn hàng** | 1. Merchant đăng nhập và vào trang “Quản lý đơn hàng”. |
| 2. Hệ thống hiển thị đầy đủ các tab: Mới, Đã xác nhận, Lịch sử, Đã hủy. |
| 3. Danh sách đơn hiển thị đúng thông tin (mã đơn, thời gian, tổng tiền, trạng thái). |
| 4. Nếu không có đơn → hiển thị thông báo “Chưa có đơn hàng nào”. |
| **50** | **Kiểm tra tab “Mới” (đơn chưa xác nhận)** | 1. Hiển thị danh sách đơn hàng mới. |
| 2. Có nút “Xác nhận”, “Huỷ đơn”, “Chỉnh sửa”. |
| 3. Kiểm tra trạng thái nút Auto Xác nhận (mặc định = Tắt). |
| 4. Khi bật Auto Xác nhận → hệ thống tự động xác nhận tất cả đơn mới. |
| **51** | **Kiểm tra tab “Đã xác nhận”** | 1. Hiển thị danh sách đơn đã xác nhận nhưng chưa bàn giao. |
| 2. Hiển thị nút “Thông báo tài xế”, “Chỉnh sửa”, “Huỷ đơn”. |
| 3. Kiểm tra chuyển đơn sang tab “Lịch sử” khi hoàn tất. |
| 4. Nếu không có đơn → hiển thị “Không có đơn đã xác nhận”. |
| **52** | **Kiểm tra tab “Lịch sử”** | 1. Hiển thị danh sách đơn đã hoàn tất. |
| 2. Có thể lọc theo ngày, tháng, năm. |
| 3. Các đơn trong tab này không thể chỉnh sửa hoặc hủy. |
| 4. Nếu không có đơn → hiển thị “Chưa có đơn hàng hoàn tất”. |
| **53** | **Kiểm tra tab “Đã hủy”** | 1. Hiển thị danh sách đơn bị hủy. |
| 2. Hiển thị đúng lý do hủy (hết hàng, quán quá tải, v.v.). |
| 3. Không cho phép thao tác chỉnh sửa hoặc phục hồi đơn. |
| 4. Nếu không có đơn → hiển thị “Chưa có đơn hàng bị hủy”. |
| **54** | **Kiểm tra thao tác “Xác nhận đơn”** | 1. Merchant nhấn “Xác nhận đơn”. |
| 2. Hệ thống cập nhật trạng thái → “Đang chuẩn bị”. |
| 3. Đơn chuyển sang tab “Đã xác nhận”. |
| 4. Khi Auto Xác nhận bật → tất cả đơn mới được xác nhận tự động. |
| **55** | **Kiểm tra thao tác “Huỷ đơn”** | 1. Merchant nhấn “Huỷ đơn”. |
| 2. Hệ thống hiển thị pop-up chọn lý do (Hết hàng, Quán quá tải, Đóng cửa, Khác). |
| 3. Merchant không chọn lý do → hiển thị lỗi bắt buộc. |
| 4. Khi xác nhận huỷ → hệ thống chuyển đơn sang tab “Đã huỷ”. |
| **56** |  | 1. Merchant nhấn “Chỉnh sửa đơn”. |
| 2. Hệ thống hiển thị chi tiết đơn (món, topping, số lượng...). |
| 3. Merchant thay đổi thông tin và nhấn “Lưu”. |
| 4. Hệ thống cập nhật đơn thành công, trạng thái không đổi. |
| 5. Nếu bỏ qua bước lưu → hệ thống không thay đổi dữ liệu. |
| **57** |  | 1. Merchant nhấn “Thông báo tài xế”. |
| 2. Hệ thống gửi thông báo đến tài xế nhận đơn. |
| 3. Khi tài xế nhận → trạng thái đơn cập nhật thành “Đang giao”. |
| 4. Kiểm tra hiển thị chính xác trên timeline trạng thái. |
| **58** |  | 1. Merchant nhấn “Huỷ đơn” → chọn “Không huỷ”. |
| 2. Hệ thống đóng pop-up và giữ nguyên trạng thái đơn. |
| 3. Đơn không bị thay đổi trong danh sách. |
| 4. Kiểm tra giao diện không reload hoặc lỗi hiển thị. |
| **59** |  | 1. Khi tài xế lấy đơn → hệ thống cập nhật “Đang giao”. |
| 2. Khi giao xong → cập nhật “Đã hoàn thành”. |
| 3. Kiểm tra hiển thị đồng bộ trên trang Merchant và Customer. |
| 4. Kiểm tra tốc độ phản hồi khi trạng thái thay đổi. |
| **60** |  | 1. Merchant nhập mã đơn hoặc tên khách → hiển thị đúng kết quả. |
| 2. Không tìm thấy đơn → hiển thị thông báo “Không tìm thấy đơn hàng”. |
| 3. Xóa bộ lọc → hiển thị toàn bộ danh sách. |
| **61** |  | 1. Khi mất mạng → hệ thống hiển thị cảnh báo “Không thể tải dữ liệu”. |
| 2. Khi mạng trở lại → hệ thống tự động refresh danh sách đơn. |
| 3. Đảm bảo không mất dữ liệu trong thao tác chỉnh sửa/hủy đơn. |
|  |  |  |

1. Test Case

Đăng nhập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã TC** | **Yêu cầu (ID)** | **Tên Test Case** | **Điều kiện Tiên quyết** | **Bước thực hiện** | **Kết quả Mong muốn** | **Trạng thái** |
| DN-01 | T3, T9 | Đăng nhập thành công | Tài khoản hợp lệ (VD: user/pass) | 1. Nhập Tên đăng nhập hợp lệ. 2. Nhập Mật khẩu hợp lệ. 3. Nhấn nút Đăng nhập. | Tải lại trang/Chuyển đến trang chủ/dashboard. Hiển thị giao diện phù hợp với quyền người dùng. |  |
| DN-02 | T1 | Tên đăng nhập để trống | N/A | 1. Để trống trường Tên đăng nhập. 2. Nhập Mật khẩu hợp lệ. 3. Nhấn nút Đăng nhập. | Hiển thị thông báo lỗi: "Tên đăng nhập không được để trống" (hoặc tương đương) và yêu cầu nhập lại. |  |
| DN-03 | T1 | Tên đăng nhập chứa khoảng trắng đầu | N/A | 1. Nhập tên đăng nhập có khoảng trắng ở đầu (VD: user). 2. Nhập Mật khẩu hợp lệ. 3. Nhấn nút Đăng nhập. | Hiển thị thông báo lỗi: "Tên đăng nhập không chứa khoảng trắng đầu cuối" (hoặc tương đương) và yêu cầu nhập lại. |  |
| DN-04 | T1 | Tên đăng nhập chứa khoảng trắng cuối | N/A | 1. Nhập tên đăng nhập có khoảng trắng ở cuối (VD: user ). 2. Nhập Mật khẩu hợp lệ. 3. Nhấn nút Đăng nhập. | Hiển thị thông báo lỗi: "Tên đăng nhập không chứa khoảng trắng đầu cuối" (hoặc tương đương) và yêu cầu nhập lại. |  |
| DN-05 | T2 | Mật khẩu để trống | N/A | 1. Nhập Tên đăng nhập hợp lệ. 2. Để trống trường Mật khẩu. 3. Nhấn nút Đăng nhập. | Hiển thị thông báo lỗi: "Mật khẩu không được để trống" (hoặc tương đương) và yêu cầu nhập lại. |  |
| DN-06 | T4, T5 | Sai Tên đăng nhập (TK không tồn tại) | N/A | 1. Nhập Tên đăng nhập không tồn tại. 2. Nhập Mật khẩu bất kỳ. 3. Nhấn nút Đăng nhập. | Hiển thị thông báo: "Tài khoản không tồn tại" và yêu cầu nhập lại. |  |
| DN-07 | T4, T6 | Sai Mật khẩu | Tài khoản (VD: user/pass) tồn tại | 1. Nhập Tên đăng nhập hợp lệ. 2. Nhập Mật khẩu sai. 3. Nhấn nút Đăng nhập. | Hiển thị thông báo: "Sai mật khẩu" và yêu cầu nhập lại. |  |
| DN-08 | T7 | Đăng nhập bằng phím Enter | Tài khoản hợp lệ (VD: user/pass) | 1. Nhập Tên đăng nhập hợp lệ. 2. Nhập Mật khẩu hợp lệ. 3. Nhấn phím Enter. | Tải lại trang/Chuyển đến trang chủ/dashboard. |  |
| DN-09 | T8 | Nút Đăng nhập hoạt động | N/A | 1. Nhập Tên đăng nhập hợp lệ. 2. Nhập Mật khẩu hợp lệ. 3. Nhấn chuột vào nút Đăng nhập. | Nút phải bấm được và thực hiện hành động đăng nhập (như TC DN-01). |  |

Đăng xuất

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã TC** | **Yêu cầu (ID)** | **Tên Test Case** | **Điều kiện Tiên quyết** | **Bước thực hiện** | **Kết quả Mong muốn** | **Trạng thái** |
| DX-01 | T10 | Nút Đăng xuất chỉ hiển thị khi đã đăng nhập | Chưa đăng nhập | 1. Truy cập trang chủ/dashboard khi chưa đăng nhập. | Không hiển thị nút Đăng xuất. |  |
| DX-02 | T10 | Hiển thị nút Đăng xuất khi đã đăng nhập | Đã đăng nhập thành công. | 1. Truy cập trang chủ/dashboard sau khi đăng nhập. | Hiển thị nút Đăng xuất. |  |
| DX-03 | T11, T12 | Đăng xuất thành công | Đã đăng nhập thành công. | 1. Nhấn nút Đăng xuất. 2. Trong hộp thoại xác nhận, chọn "Đồng ý/Xác nhận". | Hiển thị hộp thoại xác nhận đăng xuất. Sau khi xác nhận, chuyển hướng về trang Đăng nhập. |  |
| DX-04 | T11 | Hủy thao tác Đăng xuất | Đã đăng nhập thành công. | 1. Nhấn nút Đăng xuất. 2. Trong hộp thoại xác nhận, chọn "Hủy/Đóng". | Hộp thoại xác nhận đóng lại. Vẫn ở lại trang hiện tại và vẫn ở trạng thái Đã đăng nhập. |  |

Đăng ký

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã TC** | **Yêu cầu (ID)** | **Tên Test Case** | **Điều kiện Tiên quyết** | **Bước thực hiện** | **Kết quả Mong muốn** | **Trạng thái** |
| DK-01 | T13 | Tên tài khoản để trống | N/A | 1. Để trống trường Tên tài khoản. 2. Nhập hợp lệ các trường khác. 3. Nhấn Đăng ký. | Hiển thị thông báo lỗi "Tên tài khoản không được để trống". |  |
| DK-02 | T14 | Họ tên khách hàng để trống | N/A | 1. Để trống trường Họ tên khách hàng. 2. Nhập hợp lệ các trường khác. 3. Nhấn Đăng ký. | Hiển thị thông báo lỗi "Họ tên khách hàng không được để trống". |  |
| DK-03 | T15, T27 | Email để trống | N/A | 1. Để trống trường Email. 2. Nhập hợp lệ các trường khác. 3. Nhấn Đăng ký. | Hiển thị thông báo lỗi "Email không được để trống". |  |
| DK-04 | T15, T27 | Email sai định dạng | N/A | 1. Nhập Email sai định dạng (VD: abc@). 2. Nhập hợp lệ các trường khác. 3. Nhấn Đăng ký. | Hiển thị thông báo lỗi "Email phải kiểm tra đúng định dạng chuẩn" (hoặc tương đương). |  |
| DK-05 | T16, T27 | Số điện thoại để trống | N/A | 1. Để trống trường Số điện thoại. 2. Nhập hợp lệ các trường khác. 3. Nhấn Đăng ký. | Hiển thị thông báo lỗi "Số điện thoại không được để trống". |  |
| DK-06 | T16, T27 | Số điện thoại sai định dạng | N/A | 1. Nhập Số điện thoại sai định dạng (VD: 123, abc). 2. Nhập hợp lệ các trường khác. 3. Nhấn Đăng ký. | Hiển thị thông báo lỗi "Số điện thoại phải kiểm tra đúng định dạng chuẩn" (hoặc tương đương). |  |
| DK-07 | T17 | Mật khẩu để trống | N/A | 1. Để trống trường Mật khẩu. 2. Nhập hợp lệ các trường khác. 3. Nhấn Đăng ký. | Hiển thị thông báo lỗi "Mật khẩu không được để trống". |  |
| DK-08 | T18, T22 | Các ô nhập liệu | N/A | 1. Thử nhập dữ liệu vào tất cả các ô (Tên TK, Họ tên, Email, SĐT, MK). | Tất cả các ô nhập liệu phải cho phép người dùng nhập dữ liệu. |  |
| DK-09 | T19 | Tên tài khoản đã tồn tại | Tài khoản user\_test đã có trong hệ thống. | 1. Nhập Tên tài khoản là user\_test. 2. Nhập hợp lệ các trường còn lại. 3. Nhấn Đăng ký. | Hiển thị thông báo: "Tên tài khoản đã tồn tại, vui lòng chọn tên khác". |  |
| DK-10 | T20 | Email đã được sử dụng | Email test@mail.com đã có trong hệ thống. | 1. Nhập Email là test@mail.com. 2. Nhập hợp lệ các trường còn lại. 3. Nhấn Đăng ký. | Hiển thị thông báo: "Email đã được sử dụng, vui lòng nhập email khác". |  |
| DK-11 | T21 | Số điện thoại đã được sử dụng | SĐT 0901234567 đã có trong hệ thống. | 1. Nhập Số điện thoại là 0901234567. 2. Nhập hợp lệ các trường còn lại. 3. Nhấn Đăng ký. | Hiển thị thông báo: "Số điện thoại đã được sử dụng, vui lòng nhập số khác". |  |
| DK-12 | T24, T25, T26 | Đăng ký thành công | Nhập liệu HỢP LỆ tất cả các trường. | 1. Nhập đầy đủ thông tin hợp lệ. 2. Nhấn nút Đăng ký. | Hệ thống gửi yêu cầu tạo tài khoản đến server. Sau đó hiển thị thông báo "Đăng ký thành công" và chuyển hướng sang trang Đăng nhập. Mật khẩu phải được mã hóa trước khi lưu vào CSDL. |  |
| DK-13 | T23, T28 | Nút "Reset" (Thiết lập lại) | N/A | 1. Nhập dữ liệu bất kỳ vào các trường. 2. Nhấn nút "Reset" (nếu có). | Toàn bộ dữ liệu đã nhập phải được xóa sạch. |  |
| DK-14 | T23, T29 | Nút "Quay lại/Hủy" | N/A | 1. Nhấn nút "Quay lại" hoặc "Hủy" (nếu có). | Hệ thống phải điều hướng về trang trước (trang chủ/trang đăng nhập). |  |
| DK-15 | T30 | Kiểm tra Log sự kiện | Đăng ký thành công. | 1. Thực hiện Đăng ký thành công. 2. (Kiểm tra Log hệ thống ở Backend) | Hệ thống phải ghi Log sự kiện đăng ký tài khoản mới để kiểm soát bảo mật. |  |

Quản lí thông tin đăng nhập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã TC | Yêu cầu (ID) | Tên Test Case | Điều kiện Tiên quyết | Bước thực hiện | Kết quả Mong muốn | Trạng thái |
| TT-01 | UC009-T01 | Hiển thị thông tin cá nhân | Người dùng đã đăng nhập hợp lệ | 1. Truy cập vào mục “Thông tin cá nhân”. | Hệ thống hiển thị đầy đủ thông tin hiện tại: Hình ảnh, họ tên, email, số điện thoại, ngày sinh, địa chỉ, giới tính, vai trò. |  |
| TT-02 | UC009-T02 | Chuyển sang chế độ chỉnh sửa | Người dùng đang ở trang “Thông tin cá nhân”. | 1. Nhấn nút “Chỉnh sửa”. | Hệ thống chuyển sang chế độ chỉnh sửa, các trường thông tin được bật cho phép nhập. |  |
| TT-03 | UC009-T03 | Cập nhật thông tin hợp lệ | Người dùng đang ở chế độ chỉnh sửa. | 1. Nhập hợp lệ các thông tin: họ tên, email, số điện thoại, ngày sinh, địa chỉ, giới tính. 2. Nhấn “Lưu”. | Hệ thống kiểm tra dữ liệu hợp lệ, cập nhật CSDL và hiển thị thông báo “Cập nhật thông tin thành công”. Sau đó hiển thị lại thông tin mới. |  |
| TT-04 | UC009-T04 | Hủy chỉnh sửa thông tin | Người dùng đang ở chế độ chỉnh sửa. | 1. Nhấn nút “Hủy”. | Hệ thống không lưu thay đổi, quay lại trang hiển thị thông tin cũ. |  |
| TT-05 | UC009-T05 | Để trống họ tên khi lưu | Người dùng đang ở chế độ chỉnh sửa. | 1. Xóa nội dung trường “Họ tên”. 2. Nhấn “Lưu”. | Hệ thống hiển thị lỗi “Họ tên không được để trống”. |  |
| TT-06 | UC009-T06 | Email sai định dạng | Người dùng đang ở chế độ chỉnh sửa. | 1. Nhập Email sai định dạng (VD: abc@, user@). 2. Nhấn “Lưu”. | Hệ thống hiển thị lỗi “Email sai định dạng, vui lòng nhập lại”. |  |
| TT-07 | UC009-T07 | Số điện thoại sai định dạng | Người dùng đang ở chế độ chỉnh sửa. | 1. Nhập SĐT sai định dạng (VD: abc, 123). 2. Nhấn “Lưu”. | Hệ thống hiển thị lỗi “Số điện thoại sai định dạng, vui lòng nhập lại”. |  |
| TT-08 | UC009-T08 | Để trống các trường bắt buộc khác | Người dùng đang ở chế độ chỉnh sửa. | 1. Để trống trường “Email” hoặc “Số điện thoại”. 2. Nhấn “Lưu”. | Hệ thống hiển thị lỗi “Không được để trống các trường bắt buộc”. |  |
| TT-09 | UC009-T09 | Lỗi hệ thống khi lưu thông tin | Người dùng đang ở chế độ chỉnh sửa. Mô phỏng lỗi CSDL. | 1. Nhập hợp lệ các trường. 2. Ngắt kết nối DB hoặc mô phỏng lỗi server. 3. Nhấn “Lưu”. | Hệ thống hiển thị thông báo “Lỗi hệ thống, vui lòng thử lại sau” và không thay đổi dữ liệu hiện tại. |  |
| TT-10 | UC009-T10 | Kiểm tra quyền chỉnh sửa | Đăng nhập bằng tài khoản khác (không phải chủ tài khoản). | 1. Truy cập vào trang “Thông tin cá nhân” của người khác. | Hệ thống chặn truy cập hoặc hiển thị thông báo “Bạn không có quyền chỉnh sửa thông tin này”. |  |
| TT-11 | UC009-T11 | Lưu log chỉnh sửa thông tin | Người dùng cập nhật thành công. | 1. Thực hiện chỉnh sửa thông tin thành công. 2. Kiểm tra log hệ thống. | Log ghi nhận: ID người dùng, thời gian, các trường thay đổi, trạng thái cập nhật. |  |
| TT-12 | UC009-T12 | Kiểm tra nút “Lưu” và “Hủy” khả dụng | Người dùng đang ở chế độ chỉnh sửa. | 1. Quan sát các nút chức năng. | Nút “Lưu” và “Hủy” được hiển thị rõ ràng, khả dụng, hoạt động đúng chức năng. |  |

Quản lí menu

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã TC | Yêu cầu (ID) | Tên Test Case | Điều kiện Tiên quyết | Bước thực hiện | Kết quả Mong muốn | Trạng thái |
| MN-01 | T01 | Hiển thị tab “Món” trong Thực đơn | Merchant đã đăng nhập và vào trang “Thực đơn”. | 1. Chọn tab “Món”. 2. Quan sát danh sách món ăn. | Hệ thống hiển thị danh sách món ăn hiện có và các nút thao tác “Thêm sản phẩm”, “Bật/Tắt”, “Xóa”. |  |
| MN-02 | T02 | Thêm món ăn mới hợp lệ | Đang ở tab “Món”. | 1. Nhấn “Thêm sản phẩm”. 2. Nhập đầy đủ thông tin hợp lệ (Tên, Giá > 0, Danh mục, Hình ảnh...). 3. Nhấn “Lưu”. | Hệ thống lưu món ăn mới vào CSDL và hiển thị trong danh sách. |  |
| MN-03 | T03 | Thêm món ăn thiếu trường bắt buộc | Đang ở tab “Món”. | 1. Nhấn “Thêm sản phẩm”. 2. Bỏ trống “Tên món” hoặc “Giá”. 3. Nhấn “Lưu”. | Hệ thống hiển thị thông báo lỗi “Vui lòng nhập đầy đủ thông tin bắt buộc”. Không lưu dữ liệu. |  |
| MN-04 | T04 | Chỉnh sửa món ăn hợp lệ | Có ít nhất 1 món trong danh sách. | 1. Chọn món cần chỉnh sửa. 2. Cập nhật thông tin hợp lệ. 3. Nhấn “Xác nhận”. | Hệ thống cập nhật thông tin món ăn và hiển thị thông báo “Cập nhật thành công”. |  |
| MN-05 | T05 | Hủy chỉnh sửa món ăn | Đang ở form chỉnh sửa món. | 1. Nhấn “Hủy chỉnh sửa”. | Hệ thống không thay đổi dữ liệu và quay lại danh sách món. |  |
| MN-06 | T06 | Bật/Tắt trạng thái món ăn | Danh sách món có ít nhất 1 món. | 1. Nhấn “Bật/Tắt” tại 1 món. | Hệ thống cập nhật trạng thái món (Ẩn/Hiện) tương ứng và phản ánh ngay trong danh sách. |  |
| MN-07 | T07 | Xóa món ăn có xác nhận | Có ít nhất 1 món trong danh sách. | 1. Nhấn “Xóa” tại món cần xóa. 2. Chọn “Đồng ý” khi hệ thống cảnh báo. | Hệ thống xóa món khỏi danh sách (ẩn khỏi menu) và lưu log thao tác. |  |
| MN-08 | T08 | Xóa món ăn nhưng chọn “Hủy” cảnh báo | Có ít nhất 1 món trong danh sách. | 1. Nhấn “Xóa” tại món cần xóa. 2. Chọn “Hủy” trong thông báo xác nhận. | Hệ thống không xóa món, dữ liệu giữ nguyên. |  |
| MN-09 | T09 | Thêm danh mục món ăn hợp lệ | Đang ở tab “Danh mục món ăn”. | 1. Nhấn “Thêm danh mục”. 2. Nhập “Tên danh mục” hợp lệ. 3. Nhấn “Lưu”. | Hệ thống lưu danh mục vào CSDL và hiển thị thông báo “Thêm danh mục thành công”. |  |
| MN-10 | T10 | Thêm danh mục trùng tên | Đang ở tab “Danh mục món ăn”. | 1. Nhấn “Thêm danh mục”. 2. Nhập tên danh mục đã tồn tại. 3. Nhấn “Lưu”. | Hệ thống hiển thị thông báo “Không thể lưu danh mục. Tên bị trùng.” |  |
| MN-11 | T11 | Lỗi kết nối khi thêm/chỉnh sửa món | Đang thêm hoặc chỉnh sửa món. | 1. Ngắt kết nối hoặc mô phỏng lỗi server khi nhấn “Lưu”. | Hệ thống hiển thị thông báo “Không thể lưu. Vui lòng thử lại sau.” Dữ liệu không được cập nhật. |  |
| **Mã TC** | **Yêu cầu (ID)** | **Tên Test Case** | **Điều kiện Tiên quyết** | **Bước thực hiện** | **Kết quả Mong muốn** | **Trạng thái** |
| MN-01 | T01 | Hiển thị tab “Món” trong Thực đơn | Merchant đã đăng nhập và vào trang “Thực đơn”. | 1. Chọn tab “Món”. 2. Quan sát danh sách món ăn. | Hệ thống hiển thị danh sách món ăn hiện có và các nút thao tác “Thêm sản phẩm”, “Bật/Tắt”, “Xóa”. |  |
| MN-02 | T02 | Thêm món ăn mới hợp lệ | Đang ở tab “Món”. | 1. Nhấn “Thêm sản phẩm”. 2. Nhập đầy đủ thông tin hợp lệ (Tên, Giá > 0, Danh mục, Hình ảnh...). 3. Nhấn “Lưu”. | Hệ thống lưu món ăn mới vào CSDL và hiển thị trong danh sách. |  |

Danh mục nhà hàng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã TC** | **Yêu cầu (ID)** | **Tên Test Case** | **Điều kiện Tiên quyết** | **Bước thực hiện** | **Kết quả Mong muốn** | **Trạng thái** |
| NH-01 | T01 | Hiển thị danh sách nhà hàng gợi ý | Customer truy cập trang chủ. | 1. Truy cập trang chủ hệ thống. 2. Quan sát danh sách hiển thị. | Hệ thống hiển thị danh sách nhà hàng gợi ý nổi bật, có ưu đãi. |  |
| NH-02 | T02 | Chọn nhà hàng xem chi tiết | Hệ thống đã hiển thị danh sách nhà hàng. | 1. Nhấn chọn 1 nhà hàng bất kỳ. | Hệ thống chuyển đến trang chi tiết nhà hàng (UC#004). |  |
| NH-03 | T03 | Lọc theo vị trí 'Gần tôi' | Hệ thống đã hiển thị danh sách nhà hàng. | 1. Chọn bộ lọc 'Gần tôi'. | Hệ thống hiển thị danh sách nhà hàng gần vị trí của Customer. |  |
| NH-04 | T04 | Không có nhà hàng gần vị trí | Không có nhà hàng trong khu vực. | 1. Chọn bộ lọc 'Gần tôi'. | Hệ thống hiển thị thông báo 'Không tìm thấy nhà hàng gần vị trí của bạn' và gợi ý nhập địa chỉ khác. |  |
| NH-05 | T05 | Lọc theo tùy chọn 'Mới nhất' | Hệ thống đã hiển thị danh sách nhà hàng. | 1. Chọn Sort Option 'Mới nhất'. | Hệ thống hiển thị danh sách nhà hàng sắp xếp theo thời gian tạo mới nhất. |  |

**Danh mục món ăn**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã TC** | **Yêu cầu (ID)** | **Tên Test Case** | **Điều kiện Tiên quyết** | **Bước thực hiện** | **Kết quả Mong muốn** | **Trạng thái** |
| SP-01 | T10 | Hiển thị danh mục món ăn của nhà hàng | Customer đã chọn 1 nhà hàng từ UC#003. | 1. Truy cập vào nhà hàng. 2. Quan sát danh sách món ăn hiển thị. | Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết nhà hàng và danh mục tất cả món ăn. |  |
| SP-02 | T11 | Xem chi tiết món ăn | Danh mục món ăn đã hiển thị. | 1. Nhấn vào 1 món ăn bất kỳ trong danh sách. | Hệ thống hiển thị chi tiết món ăn. |  |
| SP-03 | T12 | Thêm sản phẩm vào giỏ hàng từ danh mục | Danh mục món ăn đã hiển thị. | 1. Nhấn 'Thêm vào giỏ hàng' tại món ăn bất kỳ. | Hệ thống thêm sản phẩm vào giỏ hàng và hiển thị thông báo thành công. |  |
| SP-04 | T13 | Thêm sản phẩm từ chi tiết món ăn | Màn hình chi tiết món ăn đang hiển thị. | 1. Nhấn nút 'Thêm vào giỏ hàng' trong chi tiết món ăn. | Hệ thống thêm sản phẩm vào giỏ hàng và quay lại danh mục món ăn. |  |
| SP-05 | T14 | Món ăn không khả dụng | Món ăn bị lỗi hoặc hết hàng. | 1. Nhấn chọn món ăn không còn khả dụng. | Hệ thống hiển thị thông báo 'Món ăn hiện không khả dụng'. |  |

1. RTM

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Requirement Traceability Matrix** | | |
| **Business Requirement #** | **Technical Requirement #** | **Test Case ID** |
| **B1** | **T1** | DN-02, DN-03, DN-04 |
| **T2** | DN-05 |
| **T3** | DN-01 |
| **T4** | DN-06, DN-07 |
| **T5** | DN-06 |
| **T6** | DN-07 |
| **T7** | DN-08 |
| **T8** | DN-09 |
| **T9** | DN-01 |
| **B2** | **T10** | DX-01, DX-02 |
| **T11** | DX-03, DX-04 |
| **T12** | DX-03 |
| **B3** | T13 | DK-01 |
| T14 | DK-02 |
| T15 | DK-03, DK-04 |
| T16 | DK-05, DK-06 |
| T17 | DK-07 |
| T18 | DK-08 |
| T19 | DK-09 |
| T20 | DK-10 |
| T21 | DK-11 |
| T22 | DK-08 |
| T23 | DK-13, DK-14 |
| T24 | DK-12 |
| T25 | DK-12 |
| T26 | DK-12 |
| T27 | DK-03, DK-04, DK-05, DK-06 |
| T28 | DK-13 |
| T29 | DK-14 |
| T30 | DK-15 |
| **B4** | T31 | MN-01  MN-02  MN-03  MN-04  MN-05  MN-06  MN-07  MN-08  MN-09  MN-10  MN-11 |
| T32 |
| T33 |
| T34 |
| T35 |
| T36 |
| T37 |
| T38 |
| T39 |
| T40 |
| T41 |
| T42 |
| T43 |
| T44 |
| T45 |
| T46 |
| T47 |
| T48 |
| T49 |
| T50 |
| T51 |
| T52 |
| T53 |
| T54 |
| T55 |
| T56 |
| **B5** | T57 | NH-01  NH-02  NH-03  NH-04  NH-05 |
| T58 |
| T59 |
| T60 |
| T61 |
| T62 |
| T63 |
| T64 |
| T65 |
| T66 |
| T67 |
| T68 |
| T69 |
| T70 |
| T71 |
| T72 |
| **B6** | T73 | SP-01 |
| T74 | SP-02 |
| T75 | SP-03 |
| T76 | SP-04 |
| T77 | SP-05 |
| T78 |  |
| T79 |  |
| T80 |  |
| T81 |  |
| T82 |  |
| T83 |  |
| T84 |  |
| T85 |  |
| T86 |  |
| T87 |  |
| T88 |  |
| T89 |  |
| **B7** | T90 |  |
| T91 |  |
| T92 |  |
| T93 |  |
| T94 |  |
| T95 |  |
| T96 |  |
| T97 |  |
| T98 |  |
| T99 |  |
| T100 |  |
| T101 |  |
| T102 |  |
| T103 |  |
| T104 |  |
| T105 |  |
| **B8** | T106 |  |
| T107 |  |
| T108 |  |
| T109 |  |
| T110 |  |
| T111 |  |
| T112 |  |
| T113 |  |
| T114 |  |
| T115 |  |
| T116 |  |
| T117 |  |
| T118 |  |
| T119 |  |
| T120 |  |
| T121 |  |
| T122 |  |
| T123 |  |
| T124 |  |
| T125 |  |
| T126 |  |
| T127 |  |
| T128 |  |
| T129 |  |
| T130 |  |
| T131 |  |
| T132 |  |
| T133 |  |
| T134 |  |
| T135 |  |
| **B9** | T136 |  |
| T137 |  |
| T138 |  |
| T139 |  |
| T140 |  |
| T141 |  |
| T142 |  |
| T143 |  |
| T144 |  |
| T145 |  |
| T146 |  |
| T147 |  |
| T148 |  |
| T149 |  |
| T150 |  |
| T151 |  |
| T152 |  |
| T153 |  |
| T154 |  |
| T155 |  |
| **B10** | T156 |  |
| T157 |  |
| T158 |  |
| T159 |  |
| T160 |  |
| T161 |  |
| T162 |  |
| T163 |  |
| T164 |  |
| T165 |  |
| T166 |  |
| T167 |  |
| T168 |  |
| T169 |  |
| T170 |  |
| T171 |  |
| T172 |  |
| T173 |  |
| T174 |  |
| T175 |  |
| T176 |  |
| T177 |  |
| T178 |  |

1. Defect Report

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trạng thái :Open** | | | | | | |
| **Phiên bản :1** | | | | | | |
| **Người phát hiện lỗi: Trần Gia Phúc – Lê Tấn Đạt** | | | | | | |
| **Defect Report** | **TestCase ID** | **Step** | **Kết quả mong muốn** | **Kết quả thực tế** | **Tác động với ứng** | **Mức độ ưu tiên sửa lỗi** |
|  |  |  |  |  |  |  |